

TÀI LIỆU CHUẨN BỊ TRẢ LỜI
Đoàn khảo sát của Ủy ban Khoa học, Công nghệ & Môi trường của
Quốc hội thẩm tra dự án Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi)
tại Hiệp hội Ngân hàng sáng ngày 24/8/2022

A. ĐÁNH GIÁ TÓM TẮT THỰC HIỆN LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ
2005 LIÊN QUAN LĨNH VỰC NGÂN HÀNG

I. Thuận lợi:

Luật Giao dịch điện tử 2005 là cơ sở pháp lý cao nhất để các ngành lĩnh vực, trong đó có ngành ngân hàng phát triển và ứng dụng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử hiện đại. Theo đó Chính phủ đã ban hành Nghị định 35/2007/NĐ-CP điều chỉnh các vấn đề cơ bản về giao dịch điện tử trong lĩnh vực ngân hàng như nguyên tắc thực hiện, điều kiện cho các tổ chức cá nhân tham gia giao dịch điện tử, chữ ký điện tử, chứng từ điện tử, yêu cầu về bảo quản, lưu trữ chứng từ điện tử... Như vậy, về nguyên tắc, TCTD được hoạt động kinh doanh thông qua việc sử dụng các phương tiện điện tử trên cơ sở NHNN ban hành thông tư (i) hướng dẫn về hoạt động nghiệp vụ đó; (ii) về quản lý rủi ro; (iii) quy định pháp luật về giao dịch điện tử.

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử và Nghị định 35, NHNN đã ban hành một số thông tư hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ ngân hàng bằng phương tiện điện tử: mở tài khoản, phát hành thẻ, bao thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, cùng các Thông tư quy định quản lý rủi ro hoạt động ngân hàng điện tử, tiêu chuẩn an toàn hệ thống công nghệ thông tin, quy định về bảo mật an toàn đối với hoạt động ngân hàng trên internet, các quy định về định danh, xác thực khách hàng... và trên cơ sở đó, các TCTD đã cung cấp cho khách hàng rất nhiều sản phẩm dịch vụ ngân hàng tiên tiến trên nền tảng công nghệ 4.0 nhằm gia tăng tiện ích, trải nghiệm và đảm bảo an toàn cho khách hàng khi sử dụng dịch vụ như các sản phẩm dịch vụ liên quan thanh toán điện tử, chuyển tiền điện tử, các sản phẩm thẻ, ví điện tử, ngân hàng số... Đây cũng là tiền đề để hệ thống ngân hàng từng bước chuyển đổi số thành công theo chỉ đạo của Đảng và Nhà nước.

Theo số liệu của NHNN về tình hình chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, tính đến nay có 95% TCTD đã, đang xây dựng chiến lược chuyển đổi số. Trong đó, 40% TCTD đã phê duyệt chiến lược chuyển đổi số hoặc tích hợp chuyển đổi số trong chiến lược phát triển kinh doanh/công nghệ thông tin; trên 50% TCTD đang xây dựng chiến lược chuyển đổi số. Trong 6 tháng đầu năm 2022, đã có 79 TCTD triển khai thanh toán qua Internet và 44 TCTD triển khai thanh toán qua Mobile, hơn

100 nghìn điểm chấp nhận thanh toán QR Code; giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt tăng 76% về số lượng và 30,6% về giá trị so với cùng kỳ 2021; qua điện thoại di động tăng tương ứng 99,1% và 86,1% so với cùng kỳ 2021; qua QR code tăng tương ứng 69% và 113,2% so với cùng kỳ năm 2021; tổng số lượng giao dịch bằng ví điện tử tăng 45,82% và 105,76% so với cuối năm 2021.

Tuy nhiên, trước bối cảnh công nghệ phát triển mạnh mẽ như hiện nay, đặc biệt, dưới tác động của đại dịch Covid-19, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số sẽ trở thành yêu cầu bắt buộc đối với mỗi doanh nghiệp đã cho thấy một số quy định tại Luật giao dịch điện tử 2005 phát sinh rất nhiều vướng mắc, bất cập, không phù hợp với thực tiễn thị trường, đặc biệt đối với lĩnh vực tài chính ngân hàng, thời gian qua luôn tiên phong, dẫn đầu trong quá trình ứng dụng công nghệ phát triển sản phẩm dịch vụ mới đáp ứng xu thế tất yếu của thị trường đã gặp rất nhiều khó khăn, làm hạn chế hiệu quả hoạt động giao dịch điện tử, chuyển đổi số trong ngành ngân hàng theo chỉ đạo của Chính phủ.

II. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân:

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến vướng mắc trong thực hiện nghiệp vụ ngân hàng điện tử của các TCTD hiện nay, trong đó vướng mắc lớn nhất là do hạn chế, bất cập của Luật giao dịch điện tử 2005, tập trung ở một số điểm lớn sau:

1. Luật giao dịch điện tử 2005 (Điều 21, 22, 24) chưa quy định rõ về chữ ký điện tử (khó xác định được như thế nào thì một dấu hiệu dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử đáp ứng là chữ ký điện tử đúng quy định và có giá trị pháp lý), dẫn tới vướng mắc cho TCTD khi giao dịch điện tử với khách hàng.

Trên thực tế, các giao dịch tại ngân hàng chủ yếu thực hiện chữ ký điện tử dưới dạng áp dụng một hoặc kết hợp các công nghệ xác thực điện tử khách hàng như mã OTP qua SMS/ứng dụng/token, User và mật khẩu/PIN hoặc dấu hiệu sinh trắc học (như vân tay, giọng nói, khuôn mặt). Vậy OTP/Msign có phải chữ ký điện tử theo quy định tại Điều 21 của Luật giao dịch điện tử 2005 hay không? Đến nay chưa có văn bản pháp lý cụ thể quy định OTP/Msign là chữ ký điện tử nên rất rủi ro cho các TCTD trong quá trình hoạt động.

Hiện nay, ngoài chữ ký số là hình thức chữ ký điện tử được cung cấp và chứng thực bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số theo quy định pháp luật, những hình thức chữ ký điện tử còn lại đa phần không có đơn vị nào kiểm chứng, vấn đề này đã gây ra một rào cản lớn với giao dịch điện tử, bởi các khách hàng, đặc biệt là khách hàng cá nhân, thường không có chữ ký số, và việc khởi tạo chữ ký số hiện nay cho cá nhân vẫn còn chưa phổ biến, chi phí cao.

2. Theo quy định tại Điều 33 Luật Giao dịch điện tử 2005, Hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu và nó được tạo ra, được gửi đi,

được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Như vậy Hợp đồng điện tử là Hợp đồng được tạo ra, gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương thức điện tử.

Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN và Thông tư 43/2016/TT-NHNN, thì Thỏa thuận cho vay giữa TCTD/công ty tài chính với khách hàng phải được lập thành văn bản. Vì vậy, chưa đủ căn cứ pháp lý để TCTD giao kết hợp đồng điện tử với khách hàng.

3. Luật Giao dịch điện tử hiện hành chưa có quy định về lưu trữ điện tử, quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý tài liệu điện tử; quy định bắt buộc lưu trữ thông điệp dữ liệu trong hệ thống văn bản điện tử và yêu cầu về các chức năng cơ bản của hệ thống quản lý tài liệu điện tử..

Ngoài ra, việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hợp đồng bảo đảm giao kết bằng phương thức điện tử cũng chưa có quy định, trong khi đó, công chứng, chứng thực, đăng ký giao dịch bảo đảm là những thủ tục quan trọng, gắn liền với giao dịch bảo đảm trong hoạt động ngân hàng, nên đã hạn chế các bên trong giao dịch bảo đảm lựa chọn hợp đồng điện tử để giao kết.

4. Điều 36 Luật Giao dịch điện tử quy định về giao kết hợp đồng điện tử, tuy nhiên các nguyên tắc, cách thức thực hiện, quy định nhằm đảm bảo giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử chưa rõ ràng, đang gây ra nhiều cách hiểu không thống nhất.

5. Luật Giao dịch điện tử 2005 chưa có quy định rõ, cụ thể đối với vấn đề định danh khách hàng bằng phương thức điện tử (eKYC). Mặc dù Ngân hàng Nhà nước đã có hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán song việc định danh khách hàng bằng phương thức điện tử chỉ áp dụng để định danh khách hàng trong hoạt động phòng chống rửa tiền và mở tài khoản thanh toán, chưa được áp dụng chung cho các hoạt động nghiệp vụ của TCTD.

6. Thực tiễn xét xử chưa có áp dụng liên quan đến hình thức giao dịch điện tử ở dạng “*thông điệp dữ liệu*”. Vì vậy, Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi) cần quy định đảm bảo cơ sở pháp lý rõ ràng, vững chắc về tính hiệu lực của giao dịch điện tử, thông tin dữ liệu khi các TCTD áp dụng giao dịch điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số trong hoạt động cấp tín dụng.

Hiện nay, nhu cầu cung cấp dịch vụ tín dụng trên kênh số đối với các khoản vay có mục đích tiêu dùng là rất lớn. Tuy nhiên, với thực trạng các quy định pháp luật giao dịch điện tử hiện hành, các TCTD rất khó khăn và lúng túng trong việc triển khai, hướng dẫn việc áp dụng các phương tiện điện tử trong hoạt động cấp tín dụng.

7. Điều 30 Luật Giao dịch điện tử và các Nghị định hiện hành chỉ có quy định về nguyên tắc chung, song chưa có hướng dẫn cụ thể để các ngân hàng kiểm tra giá trị pháp lý, tính hiệu lực của điện tử, bao gồm cả chữ ký số/chứng thư số của bên nước ngoài trên các hợp đồng/chứng từ do khách hàng xuất trình cho các giao dịch chuyển tiền ra nước ngoài. Trong quan hệ với đối tác nước ngoài hoặc khi cung cấp các dịch

vụ thanh toán quốc tế, các hợp đồng/chứng từ sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số/chứng thư số nước ngoài (không đăng ký tại Việt Nam) là khá phổ biến, tuy nhiên, pháp luật chưa hướng dẫn tiêu chí kiểm chứng “mức độ tin cậy” và “xác minh giá trị pháp lý” của chữ ký điện tử. TCTD phải hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu chấp nhận thực hiện các giao dịch chuyển tiền có hợp đồng/chứng từ sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số/chứng thư số nước ngoài.

B. GÓP Ý ĐỐI VỚI DỰ THẢO LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ (SỬA ĐỔI)

So với dự thảo Luật Giao dịch điện tử 2005, dự thảo Luật Giao dịch điện tử Quốc hội đang lấy ý kiến đã sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung bất cập, chưa được quy định tại Luật Giao dịch điện tử 2005 đảm bảo phù hợp hơn với thực tiễn thị trường và thông lệ quốc tế, tạo điều kiện cho các TCTD phát triển và mở rộng các hoạt động ngân hàng điện tử đa dạng, an toàn và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, qua rà soát, Hiệp hội Ngân hàng thấy còn một số nội dung cần xem xét điều chỉnh để dự thảo Luật ban hành mang tính khả thi, cụ thể như sau:

I. Về phạm vi điều chỉnh:

Hiệp hội Ngân hàng thống nhất với quan điểm mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật Giao dịch điện tử (GDĐT) tới tất cả các lĩnh vực của đời sống, kinh tế, xã hội có như vậy mới góp phần tích cực đẩy mạnh công cuộc số hóa đang là xu thế tất yếu của các lĩnh vực của nền kinh tế trong đó có lĩnh vực ngân hàng. Việc loại trừ “*việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các bất động sản khác, văn bản về thừa kế, giấy đăng ký kết hôn, quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy khai tử, hời phiếu và các giấy tờ có giá khác*” đối với các giao dịch điện tử sẽ hạn chế quyền của người dân và ảnh hưởng đến các TCTD vì đây là các loại văn bản giấy tờ gắn liền với các giao dịch quan trọng.

II. Về quy định chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử

1. Định nghĩa chữ ký điện tử:

Khoản 5 Điều 3 dự thảo Luật GDĐT quy định chữ ký điện tử phải “*được gắn hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu*” và phải “*có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký*”. Việc chứng minh hai yếu tố này đều mang tính cảm quan, định tính, và trong trường hợp xảy ra tranh chấp sẽ phụ thuộc vào quan điểm của cơ quan giải quyết tranh chấp. Trong khi đó, đối với chữ ký tươi trên văn bản giấy, pháp luật hiện hành không đưa ra điều kiện nào đối với việc xác định, chứng minh chữ ký là chữ ký tươi.

Đề nghị Ban soạn thảo điều chỉnh định nghĩa chữ ký điện tử tại dự thảo thành: “*Chữ ký điện tử là bất kỳ dữ liệu điện tử nào được gắn hoặc kết hợp với thông điệp dữ liệu nhằm thể hiện sự xác nhận của người ký đối với nội dung thông điệp dữ liệu*”.

2. Quy định về giá trị pháp lý của chữ ký điện tử

Điều 25 dự thảo Luật GDĐT chỉ quy định về giá trị pháp lý của các văn bản có chữ ký số và văn bản có chữ ký điện tử dùng riêng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn. Như vậy các chữ ký điện tử khác có giá trị pháp lý? Cá nhân được sử dụng chữ ký điện tử dùng riêng? Hay bắt buộc phải sử dụng chữ ký số cho các giao dịch? Thực tiễn hiện nay, nhiều cá nhân chưa có chữ ký số trong khi vẫn thường xuyên phát sinh các nhu cầu thực hiện giao dịch điện tử hàng ngày. Tham khảo kinh nghiệm eSIGN của Mỹ hay eIDAS của EU hiện đang chia chữ ký điện tử thành 03 mức độ đảm bảo để phù hợp với các mức độ, cách thức, giá trị giao dịch khác nhau trên môi trường điện tử.

Ngoài ra, hiện nay, giao dịch của Ngân hàng đang chấp nhận các biện pháp xác thực khác như mật khẩu SMS OTP, Token OTP, Digital OTP hay sử dụng các nhận dạng sinh trắc học. Với quy định như dự thảo sẽ gây khó khăn cho việc sử dụng chứng từ điện tử làm căn cứ ghi sổ kế toán do việc xin cấp GCN chữ ký điện tử dùng riêng hoặc cấp chứng thư chữ ký số sẽ phát sinh rất nhiều chi phí và vướng mắc trong vận hành cho các đơn vị muốn sử dụng chứng từ điện tử trong công tác hạch toán kế toán.

Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung quy định về cấp độ chữ ký điện tử và giá trị pháp lý theo cấp độ chữ ký điện tử để đảm bảo phù hợp với thực tiễn sử dụng chữ ký điện tử cũng như xác thực giao dịch trên môi trường điện tử;

3. Sử dụng chữ ký điện tử dùng riêng

Điều 27 dự thảo Luật quy định: “1. Tổ chức sử dụng chữ ký điện tử dùng riêng là tổ chức tạo lập và sử dụng chữ ký điện tử dùng riêng phục vụ các hoạt động của cơ quan, tổ chức mình. 2. Tổ chức sử dụng chữ ký điện tử dùng riêng phải đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông và được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn.”

Hiện nay việc sử dụng chữ ký điện tử trong hoạt động của các tổ chức không chỉ là nhu cầu giữa tổ chức với các đối tác bên ngoài mà trong chính nội bộ của tổ chức đó cũng có nhu cầu sử dụng chữ ký điện tử để xử lý các hoạt động trong tổ chức (ví dụ hoạt động ngân hàng). Việc quy định phải đăng ký chữ điện tử dùng riêng với cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp này là không phù hợp, gây phát sinh thủ tục hành chính, cơ chế xin cho.

Do đó, đề xuất bỏ quy định yêu cầu đăng ký chữ ký điện tử dùng riêng này. Thay vào đó, cơ quan quản lý nhà nước, nếu vẫn có yêu cầu quản lý, có thể đưa ra các tiêu chuẩn an toàn thật cụ thể để các cơ quan, tổ chức tự áp dụng và có thể thông báo về chữ ký điện tử cho cơ quan nhà nước thay vì phải đăng ký và xin chấp thuận. hoặc giao chính phủ hướng dẫn.

4. Công nhận và sử dụng chữ ký điện tử nước ngoài

Điều 28 dự thảo Luật GDDT quy định: “Nhà nước công nhận giá trị pháp lý của chữ ký điện tử và chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài khi: 1. Chữ ký điện tử hoặc chứng thư chữ ký điện tử đó có độ đảm bảo an toàn tương đương với độ đảm bảo an toàn của chữ ký điện tử và chứng thư chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật hoặc căn cứ vào các tiêu chuẩn quốc tế đã được thừa nhận, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các yếu tố có liên quan khác; 4. Kết nối với hệ thống kỹ thuật của Tổ chức chứng thực điện tử quốc gia để đảm bảo cho việc kiểm tra hiệu lực chữ ký điện tử”.

- Khoản 1 quy định chưa rõ căn cứ vào tiêu chuẩn nào để đánh giá độ đảm bảo an toàn của chữ ký điện tử hoặc chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài. Nếu căn cứ theo quy định pháp luật Việt Nam thì không phù hợp và khiên cưỡng vì không thể áp tiêu chuẩn của Việt Nam cho chữ ký điện tử phát hành bởi tổ chức nước ngoài. Còn nếu là quy định pháp luật nước ngoài thì cơ quan/tổ chức nào có đủ năng lực để thẩm định độ đảm bảo an toàn.

- Khoản 4 quy định chưa rõ hệ thống kỹ thuật cần kết nối là của tổ chức nào (tổ chức phát hành hay tổ chức sử dụng chữ ký điện tử?). Trong trường hợp phải kết nối hệ thống của tổ chức sử dụng, NHTM không thể thực hiện do ảnh hưởng đến chính sách bảo mật của NHTM hoặc của tập đoàn; Trong trường hợp phải kết nối hệ thống của tổ chức phát hành, phần lớn các chữ ký mà các NHTM có yếu tố nước ngoài đang sử dụng là chữ ký được cấp bởi tập đoàn/công ty mẹ (chữ ký dùng riêng) hoặc các tổ chức phát hành nước ngoài được chỉ định bởi tập đoàn/công ty mẹ, nếu các tổ chức này không thực hiện việc kết nối với hệ thống của cơ quan nhà nước Việt Nam vì lý do bảo mật và vì vậy mà chữ ký điện tử nước ngoài không được công nhận thì cũng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến các NHTM.

Do vậy, để các ngân hàng có đủ cơ sở pháp lý, đảm bảo an toàn khi thực hiện các giao dịch thanh toán quốc tế dựa trên các hợp đồng/chứng từ có sử dụng chữ ký số/chứng từ số nước ngoài, đề nghị các nội dung về “*độ đảm bảo an toàn tương đương*” hoặc “*tiêu chuẩn quốc tế đã được thừa nhận*” nên giao chính phủ hướng dẫn. Đồng thời đề nghị bỏ yêu cầu về kết nối hệ thống kỹ thuật của Tổ chức chứng thực điện tử quốc gia khi kiểm tra hiệu lực của chữ ký điện tử nước ngoài.

III. Về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

1. Giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử

Tại Điều 35 dự thảo Luật GDDT quy định: “1. *Giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử không thể bị phủ nhận chỉ vì hợp đồng đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu*; 4. *Lỗi nhập thông tin trong giao kết hợp đồng điện tử: Trường hợp một bên mắc lỗi nhập thông tin giao kết hợp đồng điện tử thông qua hệ thống thông tin tự động mà hệ thống thông tin tự động đó không cung cấp cho bên đó cơ hội sửa lỗi, thì bên mắc lỗi nhập thông tin có quyền rút lại thông tin giao kết đã nhập nếu đáp ứng các điều*

kiện: a) Bên giao kết mắc lỗi nhập thông tin đã có thông báo về lỗi nhập thông tin của mình cho các bên tham gia giao kết ngay khi nhận ra lỗi; b) Bên giao kết mắc lỗi nhập thông tin chưa sử dụng hoặc nhận được bất kỳ lợi ích nào (nếu có) từ các bên tham gia giao kết”

- Quy định tại Khoản 1 không thể hiện rõ được giá trị pháp lý, giá trị làm chứng cứ của hợp đồng điện tử.

- Quy định tại Khoản 4 chưa nêu rõ thời hạn thông báo về lỗi nhập thông tin cho các bên tham gia giao kết hợp đồng như vậy dẫn tới hủy hợp đồng đã ký sau vài tháng sau mới phát hiện nhập lỗi thông tin.

Do vậy đề nghị Ban soạn thảo:

1. Sửa đổi Khoản 1 như sau: *giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử được xác định trên cơ sở giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu (Điều 10) và giá trị pháp lý của chữ ký điện tử (Điều 25).*

2. Về Khoản 4 cần làm rõ quy định “*quyền rút lại thông tin đã giao kết*” để tránh trường hợp các bên lợi dụng lỗi nhập thông tin để chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng. Do vậy Khoản 4 đề nghị sửa lại như sau : “*Trường hợp một bên mắc lỗi nhập thông tin giao kết hợp đồng điện tử thông qua hệ thống thông tin tự động mà hệ thống thông tin tự động đó không cung cấp cho bên mắc lỗi cơ hội sửa lỗi thì trong thời hạn tối đa (1 ngày hay 3 ngày), bên mắc lỗi có quyền rút lại thông tin giao kết đã nhập nếu đáp ứng đủ điều kiện: bên mắc lỗi nhập thông tin giao kết phải: a) thông báo về lỗi nhập của mình cho các bên tham gia giao kết ngay sau khi phát hiện ra lỗi nhập; b) cam kết chưa sử dụng hoặc nhận bất cứ lợi ích nào (nếu có) từ các bên tham gia giao kết; c) được các bên tham gia giao kết công nhận lỗi nhập thông tin liên quan đến giao kết.*”

2. Công chứng, chứng thực hợp đồng điện tử

Luật Giao dịch điện tử quy định về Hợp đồng điện tử và trên thực tế hợp đồng điện tử được áp dụng để giao kết rộng rãi . Tuy nhiên, pháp luật về công chứng, chứng thực, đăng ký giao dịch bảo đảm chưa có quy định hướng dẫn các hoạt động này cho loại hình Hợp đồng điện tử dẫn đến hạn chế các bên trong quá trình lựa chọn phương thức giao kết hợp đồng. Đề nghị Ban soạn thảo xem xét bổ sung thêm điều khoản nguyên tắc về công chứng, chứng thực, đăng ký hợp đồng điện tử để làm khung pháp lý cho các hoạt động này và là cũng là căn cứ để sửa đổi bổ sung luật công chứng hoặc các văn bản pháp lý liên quan đến công chứng.

IV. Về quy định giá trị pháp lý của GDDT

1. Thông điệp dữ liệu an toàn:

Dự thảo Luật dành toàn bộ Chương II quy định riêng về thông điệp dữ liệu, tuy nhiên vấn đề lưu trữ đối với dữ liệu dưới dạng thông điệp điện tử (tại Khoản 1 Điều

15) chưa được quy định cụ thể về cách thức và thời hạn lưu trữ cho các loại dữ liệu. Và cũng không giao Chính phủ hướng dẫn. Đề nghị Ban soạn thảo quy định nguồn gốc khởi tạo sẽ cần bao gồm những nội dung gì và bổ sung nội dung cho phép xác định “thời gian khởi tạo/xác thực thông điệp dữ liệu” và tính “chống chối bỏ” khi lưu trữ để có thể triển khai đúng và đầy đủ. Hoặc giao Chính phủ hướng dẫn.

2. Về chuyển đổi tài liệu điện tử sang tài liệu giấy và ngược lại

- Khoản 1 Điều 14 dự thảo Luật quy định: “1. Chuyển đổi hình thức từ văn bản giấy sang thông điệp dữ liệu. Thông điệp dữ liệu có được từ việc số hoá các văn bản giấy có giá trị như bản gốc văn bản giấy nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: a) Việc chuyển đổi được thực hiện bởi cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hành bản gốc, hoặc cơ quan, tổ chức đang quản lý số gốc văn bản giấy hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng thực bản sao từ bản chính theo quy định của pháp luật, hoặc cơ quan, tổ chức có giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu;

Việc chuyển đổi phải thực hiện bởi tổ chức phát hành bản gốc...thì đây là mặt hạn chế trong thực tế triển khai số hóa. Ngân hàng có thể không thuộc các đối tượng quy định tại điểm a Điều 14.1 và không thể thực hiện việc chuyển đổi hình thức từ văn bản giấy sang thông điệp dữ liệu đối với các tài liệu nhận được. Điều này sẽ gây khó khăn đối với hoạt động nghiệp vụ của NHTM.

... “d) Trong thông điệp dữ liệu đã bổ sung thêm thông tin khẳng định việc chuyển đổi hình thức từ bản giấy sang thông điệp dữ liệu và thông tin cá nhân, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi;”

Từ khi được tạo lập, gửi, nhận đến khi chuyển đổi thông điệp dữ liệu điện tử sang văn bản giấy, thông điệp dữ liệu có thể đi qua nhiều hệ thống thông tin khác nhau của nhiều chủ quản khác nhau. Thông điệp dữ liệu không còn thông tin của hệ thống mà thông điệp đó được tạo lập và gửi, nhận mà chỉ còn thông tin của cá nhân, tổ chức khởi tạo thông điệp dữ liệu và thông tin về hệ thống hiện hành đang lưu giữ thông điệp. Do đó, chỉ nên quy định có thông tin về cá nhân/tổ chức lập/khởi tạo và thông tin về hệ thống thông tin chuyển thông điệp dữ liệu này thành văn bản giấy.

... “đ) Trường hợp bản gốc là văn bản giấy có chữ ký thì thông điệp dữ liệu phải có chữ ký số theo quy định tại Luật này của tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển đổi.”

Điều này không phù hợp với thực tiễn vì khi thực hiện số hóa các văn bản giấy đã có chữ ký của khách hàng, ngân hàng cũng không thể yêu cầu khách hàng ký số lại một lần nữa. Điều này gây ra nhiều gánh nặng trong quá trình vận hành.

- Khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật quy định “Chuyển đổi hình thức từ thông điệp dữ liệu sang văn bản giấy. Văn bản giấy có được thông qua việc chuyển đổi từ thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc thông điệp dữ liệu nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: a) Việc chuyển đổi thông điệp dữ liệu sang văn bản giấy được thực hiện bởi

tổ chức, cá nhân khởi tạo thông điệp dữ liệu hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu;”

Việc yêu cầu văn bản giấy phải có chữ ký, con dấu của tổ chức, cá nhân thực hiện việc chuyển đổi cũng gây rất nhiều khó khăn về thủ tục. Trên thực tế: Khách hàng thực hiện giao dịch trên các hệ thống/phương tiện điện tử mà ngân hàng cung cấp điều đó được hiểu rằng thông điệp dữ liệu về giao dịch do khách hàng là người khởi tạo. Vì vậy quy định chỉ khách hàng được chuyển đổi sang chứng từ giấy thì sẽ hạn chế với ngân hàng, vì ngân hàng cũng có thể cần chuyển đổi để phục vụ các yêu cầu của ngân hàng.

Do vậy đề nghị Ban soạn thảo quy định theo hướng:

- Cho phép TCTD ký trên văn bản chuyển đổi, mà không cần chữ ký của khách hàng, do TCTD cũng là một bên tham gia giao dịch.

- Giao Chính phủ hướng dẫn tại Nghị định toàn bộ phần chi tiết về chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu.

V. Về định danh và xác thực điện tử

Điều 48 và 49 dự thảo Luật quy định tài khoản định danh điện tử và tài khoản giao dịch điện tử được quản lý hoạt động, sử dụng theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

- Theo quy định tại Luật Đầu tư 2020 thì “kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử” là một ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Vì vậy, việc quy định “định danh điện tử” như là một dịch vụ công, do Nhà nước cung cấp cần được xem xét lại. Việc Nhà nước và doanh nghiệp cùng thực hiện một ngành nghề kinh doanh sẽ tạo ra sự bất bình đẳng giữa các chủ thể khi cùng cung cấp một loại dịch vụ (từ điều kiện hoạt động đến cơ chế quản lý).

- Các tổ chức cung cấp dịch vụ tự thực hiện các biện pháp xác thực khách hàng trong giao dịch điện tử mà không sử dụng tài khoản định danh điện tử có được không? Việc pháp luật giới hạn TCTD chỉ được đối chiếu dữ liệu eKYC khách hàng với dữ liệu định danh cá nhân của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền/tổ chức cung ứng dịch vụ định danh và xác thực điện tử là chưa phù hợp với thực tế, không tận dụng được các yếu tố thông tin định danh khách hàng sẵn có tại các tổ chức khác (như tổ chức viễn thông, tổ chức ví điện tử, tổ chức chứng thực chữ ký số công cộng) mà TCTD có thể hợp tác để sử dụng và đối chiếu trong quá trình eKYC khách hàng.

VI. Về dịch vụ tin cậy và dịch vụ hỗ trợ giao dịch điện tử

1. Sự cần thiết bổ sung loại hình dịch vụ tin cậy (Dịch vụ cấp dấu thời gian; Dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu; Dịch vụ chữ ký số công cộng)

Liên minh Châu Âu quy định Dịch vụ tin cậy bao gồm: “(1) tạo lập, xác minh và xác nhận chữ ký điện tử, con dấu điện tử hoặc tem thời gian điện tử, chuyển phát dữ liệu ủy thác và chứng chỉ liên quan đến các dịch vụ đó hoặc (2) việc tạo lập, xác minh và xác nhận các chứng chỉ xác thực trang web; hoặc (3) bảo quản chữ ký, con dấu điện tử hoặc chứng chỉ liên quan đến các dịch vụ đó”. Do đó, việc bổ sung các loại hình dịch vụ tin cậy như Dịch vụ cấp dấu thời gian; Dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu; Dịch vụ chữ ký số công cộng là rất cần thiết bởi theo kinh nghiệm quốc tế, cần có quy định về các loại hình dịch vụ tin cậy và quản lý tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy để đáp ứng nhu cầu giao dịch điện tử trong thực tiễn và phù hợp xu thế phát triển của thế giới.

- Điều 28 dự thảo Luật quy định thời hạn của giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy là 10 năm. Đề nghị dự thảo bổ sung quy định chuyển tiếp, trong đó có trách nhiệm của cơ quan cấp phép dịch vụ tin cậy trong trường hợp phát sinh tranh chấp liên quan đến các dịch vụ này sau khi các công ty cung cấp dịch vụ đã không còn hoạt động nữa để đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ.

- Khoản 4 Điều 29 dự thảo Luật: Đề nghị bổ sung thêm quy định về nguồn thời gian, nguồn thời gian chuẩn quốc gia, do pháp luật hiện hành chưa có quy định này, đặc biệt là đối với các giao dịch tại nhiều quốc gia, nhiều vùng địa lý khác nhau.

2. Cần quy định thêm về một số dịch vụ khác (như dịch vụ trung gian trong giao dịch điện tử, dịch vụ thông tin xếp hạng tín nhiệm số)

Khoản 10 Điều 3 dự thảo Luật quy định “*Người trung gian là cơ quan, tổ chức, cá nhân đại diện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc gửi, nhận hoặc lưu trữ một thông điệp dữ liệu hoặc cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến thông điệp dữ liệu đó*” song không quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của “*người trung gian*” này đối với giao dịch điện tử và đối với các bên trực tiếp tham gia giao dịch điện tử, đặc biệt là các nghĩa vụ liên quan đến bảo mật thông tin.

Do đó, đề nghị bổ sung quy định quyền và nghĩa vụ của người trung gian trong giao dịch điện tử, đặc biệt là các nghĩa vụ liên quan đến bảo mật thông tin trong giao dịch điện tử cũng như tiêu chuẩn/cách thức lựa chọn Bên trung gian cung cấp nền tảng để tiến hành giao kết Hợp đồng điện tử.

VII. Về an ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật trong GDĐT

- Điểm c Khoản 1 Điều 50 dự thảo Luật quy định trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin: “*1. Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử: ...c) Bảo đảm sẵn sàng thực hiện kết nối kỹ thuật phục vụ giám sát, kiểm tra, báo cáo số liệu hoạt động với hệ thống giám sát của cơ quan nhà nước theo quy định của Luật này và pháp luật liên quan.*”

Đề nghị quy định loại trừ TCTD, CNNHN không phải thực hiện quy định tại Điểm c do việc kết nối hệ thống thông tin của TCTD, CNNHN với hệ thống giám sát sẽ gây phát sinh chi phí và tiềm ẩn rủi ro bị lộ thông tin khách hàng.

- Khoản 1 Điều 51 dự thảo Luật quy định trách nhiệm giám sát của cơ quan nhà nước: *“Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện giám sát tuân thủ đối với chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử theo quy định của Luật này. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện giám sát đối với chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và chia sẻ dữ liệu giám sát với Bộ Thông tin và Truyền thông.”*

Hệ thống thông tin của các NHTM là hệ thống không thể tự động can thiệp bằng cơ chế như quy định tại Điều 51 dự thảo, điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của các NHTM, an toàn của toàn bộ hệ thống ngân hàng, ngay cả Luật các TCTD cũng không quy định NHNN được can thiệp vào hệ thống thông tin, nền tảng số của các NHTM. Đề xuất Ban soạn thảo xem xét loại trừ việc áp dụng quy định tại Điều 51 đối với hệ thống thông tin, nền tảng số của các NHTM.

- Nội dung quy định tại điểm b, điểm c Khoản 1 Điều 52 không phù hợp đối với hệ thống thông tin, nền tảng số của các NHTM (trong trường hợp khách hàng sử dụng hệ thống thông tin, nền tảng số của các NHTM vi phạm quy định tại Điều 8 dự thảo). Việc áp dụng quy định tại điểm b, điểm c Khoản 1 Điều 52 dự thảo sẽ có thể tác động làm mất an toàn của toàn bộ hệ thống ngân hàng. Do vậy đề nghị Ban soạn thảo loại trừ việc áp dụng quy định tại điểm b, điểm c Khoản 1 Điều 52 đối với hệ thống thông tin, nền tảng số của các NHTM.

- Đề nghị bổ sung quy định về việc *“áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời”* theo yêu cầu của các bên, có như vậy khi phát sinh tranh chấp thì quá trình xử lý sẽ thuận tiện, dễ dàng hơn là chỉ phụ thuộc vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Điều 54 dự thảo Luật quy định về bảo vệ thông điệp dữ liệu: Dự thảo quy định về Trách nhiệm bảo vệ thông điệp dữ liệu nhưng chưa phân loại trách nhiệm bảo vệ thông điệp dữ liệu cá nhân và trách nhiệm bảo vệ thông điệp dữ liệu phi cá nhân. Bởi thông điệp dữ liệu cá nhân có thể liên quan đến định danh cá nhân, cần phải có quy định riêng biệt để bảo vệ chặt chẽ hơn. Còn đối với thông điệp dữ liệu phi cá nhân, nếu quy định quá chặt chẽ về trách nhiệm phải bảo vệ thì sẽ kiềm chế tính sáng tạo, không thúc đẩy được sáng tạo, chia sẻ trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Thực tế nếu không phân loại rõ thì sẽ có thể chồng lấn với quy định bảo vệ thông điệp dữ liệu cá nhân ở các văn bản pháp luật khác.

- Điểm c khoản 2 Điều 16 dự thảo Luật quy định về người khởi tạo thông điệp dữ liệu: *“Kể từ thời điểm người nhận biết có lỗi kỹ thuật trong việc truyền gửi thông điệp dữ liệu hoặc đã sử dụng các phương pháp xác minh lỗi được người khởi tạo chấp*

thuận; hoặc nhận được thông báo từ người khởi tạo rằng thông điệp dữ liệu được gửi ra không phải do ý chí của người khởi tạo thì không áp dụng quy định tại điểm a và điểm b khoản này”. Điều khoản này gây mâu thuẫn với trách nhiệm bảo mật của cá nhân, tổ chức khi tham gia giao dịch điện tử. Theo đó, cá nhân, tổ chức phải có trách nhiệm tự bảo mật và chịu trách nhiệm đối với thông điệp dữ liệu. Đồng thời, ở góc độ người nhận, người nhận không thể kiểm soát, không có trách nhiệm kiểm soát ý chí của người khởi tạo, khi thông điệp dữ liệu đã xác minh được người khởi tạo chấp thuận và thông điệp dữ liệu được gửi bởi người đại diện hợp pháp của người khởi tạo. Vì vậy, đề nghị sửa điều khoản trên “*cho phép người khởi tạo thông báo thông điệp dữ liệu được gửi ra không theo ý chí của người khởi tạo trong 1 thời gian nhất định. Sau thời gian này, thông điệp dữ liệu đã gửi đến người nhận được coi là do người khởi tạo gửi.*”

VIII. Về tranh chấp và xử lý vi phạm

1. Về xử lý vi phạm: Dự thảo chưa có quy định về các vi phạm và xử lý vi phạm trong lĩnh vực giao dịch điện tử. Đề nghị có quy định cụ thể để làm rõ tính chất, mức độ vi phạm và chế tài phù hợp đối với từng mức độ vi phạm nhất định hoặc có các quy định dẫn chiếu cụ thể đến các Luật chuyên ngành về phương thức giải quyết tranh chấp đặc thù, liên quan đến việc ký kết và thực hiện giao dịch điện tử.

2. Về chứng cứ điện tử khi giải quyết tranh chấp giao dịch điện tử:

Mặc dù quy định pháp luật cho phép các bên được thực hiện giao dịch điện tử nhưng các quy định liên quan chứng cứ điện tử khi giải quyết tranh chấp còn thiếu, hiện nay mới chỉ có một số quy định tại BLTTDS năm 2015, cụ thể:

- Khoản 1 Điều 94 BLTTDS quy định: “*Chứng cứ được thu thập từ các nguồn sau đây: 1. Tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được, dữ liệu điện tử...*”

- Khoản 3 Điều 95 BLTTDS quy định: “*Thông điệp dữ liệu điện tử được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử*”.

Tuy nhiên, đối với các văn bản dưới luật (Nghị định, Thông tư...) và văn bản của ngành Tòa án, ngành Kiểm sát chưa có hướng dẫn cũng như thực tiễn xét xử chưa có áp dụng liên quan đến hình thức giao dịch điện tử ở dạng “*thông điệp dữ liệu*”. Do đó, rất rủi ro cho TCTD khi Tòa án các cấp khi xét xử sẽ tuyên vô hiệu hợp đồng, giao dịch do không đáp ứng về mặt hình thức đối với các giao dịch tín dụng có sử dụng giao dịch điện tử, chữ ký điện tử của TCTD. Vì vậy, cần có văn bản pháp luật quy định, hướng dẫn đảm bảo cơ sở pháp lý rõ ràng, vững chắc về tính hiệu lực của giao dịch điện tử, thông tin dữ liệu khi các tổ chức tín dụng áp dụng giao dịch điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số trong hoạt động cấp tín dụng.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 95 BLTTDS năm 2015 quy định về hình thức chứng cứ cung cấp cho Tòa án phải được thể hiện dưới hình thức: bản chính/bản sao

có công chứng chứng thực hợp pháp. Vậy trong trường hợp tài liệu là dữ liệu điện tử (Hợp đồng điện tử, giao dịch điện tử) thì việc cung cấp bản sao như quy định sẽ được thực hiện như thế nào? Hiện tại pháp luật chưa có cơ chế hướng dẫn về nội dung này nên sẽ gây khó khăn khi áp dụng và phát sinh trong thực tiễn.

Do đó đề nghị bổ sung vào dự thảo Luật điều khoản quy định về việc các cơ quan liên quan ban hành quy phạm pháp luật, hướng dẫn thực hiện để đảm bảo giao dịch điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số có giá trị chứng cứ trong giải quyết tranh chấp giao dịch điện tử.

IX. Đề xuất các nội dung sửa đổi, bổ sung khác đối với dự thảo Luật:

1. Định nghĩa về giao dịch điện tử

Khoản 1 Điều 3 dự thảo Luật quy định “*Giao dịch điện tử là giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử*”.

- Một số TCTD hiểu rằng giao dịch dùng phương tiện điện tử bắt buộc phải để lại thông điệp hoặc chứng từ điện tử sẽ được coi là giao dịch điện tử. Nếu dùng phương tiện điện tử mà không để lại thông điệp, chứng từ giao dịch điện tử thì không được coi là giao dịch điện tử. Giao dịch điện tử gồm nhiều hơn một bên tham gia thực hiện giao dịch, chứng từ điện tử và thông điệp điện tử là căn cứ để xác định một giao dịch điện tử, được thực hiện bởi các bên tham gia bằng các phương tiện điện tử. Chứng từ điện tử có thể là chứng từ số hóa hoặc chưa được số hóa nhưng được thực hiện bởi các phương tiện điện tử.

- Trong thực tiễn, các đơn vị cung cấp dịch vụ trong quá trình xác lập giao dịch với khách hàng trên không gian điện tử thường quy định các bước xác lập khác nhau. Khách hàng vì ngại thực hiện theo các bước xác lập hoặc không thể hoàn thành các bước xác lập nên giao dịch điện tử khó hoàn thành hoặc bị hủy bỏ do phát sinh lỗi.

Do vậy đề nghị Ban soạn thảo:

- Làm rõ hơn định nghĩa “Giao dịch điện tử”. Theo đó, quy định cụ thể hơn để bảo đảm nội hàm của giao dịch điện tử sẽ bao gồm việc phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch và việc để lại thông điệp, chứng từ... Khi định nghĩa giao dịch điện tử thì cũng nên có khái niệm không phải giao dịch điện tử, khái niệm này sẽ hỗ trợ việc các trường hợp vi phạm pháp luật hoặc các bên tham gia tranh chấp nhận thức đó là giao dịch điện tử.

- Bổ sung định nghĩa về phương thức xác lập giao dịch điện tử.

2. Nguyên tắc chung tiến hành giao dịch điện tử

Khoản 2, 3, 5 Điều 4 của dự thảo Luật GDĐT quy định các nguyên tắc khi tiến hành giao dịch điện tử là “*Tự nguyện lựa chọn sử dụng phương tiện điện tử để thực hiện giao dịch trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*”; “*Tự thỏa thuận về việc lựa chọn loại công nghệ để thực hiện giao dịch. Không một loại công nghệ nào được*

xem là duy nhất trong giao dịch.”; “Giao dịch điện tử phải được tối ưu hóa quy trình, thời gian xử lý ngắn hơn, chi phí thực hiện thấp hơn so với các phương thức giao dịch khác”.

- Thực tế công nghệ của các ngân hàng là khác nhau do ngân hàng lựa chọn, xây dựng để cung cấp dịch vụ; các cá nhân, doanh nghiệp lựa chọn dịch vụ của ngân hàng chứ không có thỏa thuận lựa chọn công nghệ ... với ngân hàng. Việc thỏa thuận chính thức bằng văn bản trên thực tế là không có mà ngầm hiểu qua việc khách hàng chấp nhận sử dụng dịch vụ của ngân hàng với việc sử dụng các công nghệ của ngân hàng để phục vụ cho việc sử dụng của khách hàng. Do đó việc quy định thỏa thuận về việc lựa chọn loại công nghệ để thực hiện giao dịch điện tử nhưng không quy định cụ thể hình thức thỏa thuận là gì có thể dẫn tới phức tạp khi có tranh chấp giao dịch/hợp đồng điện tử và dẫn đến việc ngân hàng vi phạm vì không công khai công nghệ cho khách hàng khi giao dịch.

- Đây là điều khoản về nguyên tắc chung thì không cần thiết phải quy định đến việc chi phí thực hiện thấp hơn các phương thức khác trong khi nguyên tắc đã cho quyền tự nguyện lựa chọn sử dụng phương tiện điện tử để giao dịch và tự thỏa thuận về việc lựa chọn công nghệ giao dịch.

Do vậy đề nghị Ban soạn thảo:

– Bổ sung nội dung *“với các giao dịch điện tử hai chiều (có từ hai bên trở lên tham gia) thì sẽ theo nguyên tắc tự nguyện, tự thỏa thuận giữa các bên về việc lựa chọn sử dụng phương tiện điện tử để thực hiện giao dịch. Trường hợp do một bên chủ động phát hành, bên phát hành có thể chủ động lựa chọn hình thức, sử dụng phương tiện điện tử để thực hiện giao dịch”;*

– Thay thế cụm từ *“Không một loại công nghệ nào được xem là duy nhất trong giao dịch”* bằng *“Không giới hạn số lượng công nghệ được sử dụng để thực hiện giao dịch”.*

– Sửa Khoản 5 theo hướng bỏ đoạn cuối *“chi phí thực hiện thấp hơn so với các phương thức giao dịch khác”.*

3. Giá trị pháp lý của chứng thư điện tử

Khoản 1 Điều 21 dự thảo Luật quy định: *“1. Thông tin trong chứng thư điện tử có giá trị pháp lý như thông tin trong văn bản hoặc các hình thức tồn tại khác theo quy định của pháp luật khi đáp ứng được đồng thời các điều kiện sau đây: a) Chứng thư điện tử được ký bằng chữ ký số của cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hành theo quy định của Luật này;”*

Quy định pháp luật hiện hành trong ngành ngân hàng mở ra rất nhiều cơ hội cho phép các TCTD và khách hàng ký kết hợp đồng dịch vụ ngân hàng bằng phương thức điện tử (trong đó có việc thực hiện giao dịch tài khoản thanh toán, mở tài khoản thanh

toán, phát hành thẻ...bằng phương thức điện tử) việc đáp ứng điều kiện “*chứng thư điện tử được ký bằng chữ ký số*” sẽ khiến cho TCTD tăng thời gian và chi phí liên quan rất nhiều, khi cung cấp chứng thư điện tử chữ ký số theo yêu cầu.

Vì vậy, đề nghị quy định cho phép TCTD được chủ động thỏa thuận với khách hàng về biện pháp chứng minh chữ ký điện tử gắn với chủ thể ký.

4. Chuyển nhượng chứng thư điện tử

- Theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 dự thảo Luật, khi chuyển nhượng chứng thư điện tử, cơ quan cấp chứng thư điện tử sẽ phải thay đổi các thông tin của chứng thư điện tử và quyền sở hữu chứng thư điện tử đó cũng sẽ được chuyển giao. Do đó đề nghị quy định giao Chính phủ hướng dẫn thủ tục chuyển quyền sở hữu đối với chứng thư điện tử, trong đó việc chuyển nhượng chứng thư điện tử sẽ gắn với việc chuyển nhượng các tài sản được chứng nhận bởi chứng thư đó theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 dự thảo.

- Khoản 3 Điều 22 dự thảo Luật quy định: “*Trường hợp pháp luật yêu cầu hoặc cho phép chuyển đổi hình thức từ chứng thư điện tử sang văn bản giấy đối với các loại chứng thư điện tử mà pháp luật cho phép chuyển nhượng quyền sở hữu và chỉ được tồn tại dưới một hình thức duy nhất, thì chứng thư điện tử sẽ không còn giá trị pháp lý ngay khi hoàn thành thực hiện chuyển đổi đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật này.*”

Đối với bản điện tử, thông điệp dữ liệu hoàn toàn có thể đã được gửi đi cho các bên thứ 3 khác (ví dụ: bên được chuyển nhượng/bên nhận thế chấp) ngoài các bên trực tiếp trên hợp đồng, sẽ rất khó để kiểm soát và thông báo rằng chứng thư điện tử ban đầu đã hết hiệu lực. Đề nghị quy định giao Chính phủ hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hành chứng thư điện tử có trách nhiệm thông báo công khai chứng thư đã hết hiệu lực khi hoàn thành thực hiện chuyển đổi hình thức.

5. Về Tài khoản giao dịch điện tử (Điều 49)

- Đề nghị Ban soạn thảo quy định về các nội dung liên quan đến tài khoản giao dịch điện tử như: phạm vi sử dụng của tài khoản giao dịch điện tử, giá trị pháp lý của giao dịch thực hiện qua tài khoản giao dịch điện tử...

- Khoản 3 Điều 37 dự thảo quy định: “*Khi giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, ngoài thỏa thuận về nội dung, hình thức của hợp đồng, các bên có quyền thỏa thuận về yêu cầu kỹ thuật, chứng thực, các điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng điện tử đó*” được hiểu Các bên tham gia giao dịch có thể thỏa thuận sử dụng chữ ký điện tử dùng riêng để xác nhận cho các giao dịch điện tử của mình.

Khoản 5 Điều 49 dự thảo quy định: “*5. Trường hợp pháp luật có quy định đối với việc sử dụng lịch sử giao dịch để làm chứng cứ thì yêu cầu này được đáp ứng nếu*

sử dụng tài khoản giao dịch điện tử đáp ứng các điều kiện sau: ... c) Xác nhận giao dịch thông qua chữ ký số và duy trì hiệu lực chữ ký;

Hiện nay các TCTD, CNNHNNg cung cấp các sản phẩm dịch vụ qua app, internet banking đều sử dụng chữ ký điện tử, các TCTD, CNNHNNg đã áp dụng các biện pháp nhằm xác định được chủ thẻ ký và khẳng định sự chấp thuận của chủ thẻ ký đối với thông điệp dữ liệu, đảm bảo an toàn của hoạt động ngân hàng, khách hàng sử dụng dịch vụ cũng đồng ý với việc sử dụng chữ ký điện tử. Nội dung quy định tại điểm c Khoản 5 Điều 49 điều kiện để sử dụng lịch sử giao dịch để làm chứng cứ là “*c) Xác nhận giao dịch thông qua chữ ký số*” thì sẽ dẫn đến các giao dịch được xác nhận bằng chữ ký điện tử không có giá trị pháp lý (giao dịch vô hiệu), quy định này sẽ làm mất an toàn hoạt động của toàn bộ hệ thống ngân hàng. Do vậy, việc quy định tại điểm c Khoản 5 điều 49 là chưa phù hợp, đề nghị Ban soạn thảo bỏ quy định này và xem xét quy định giá trị của các giao dịch điện tử được các bên thỏa thuận việc sử dụng chữ ký điện tử (không phải chữ ký điện tử dùng riêng, chữ ký số) mà TCTD đã áp dụng các biện pháp nhằm xác định được chủ thẻ ký và khẳng định sự chấp thuận của chủ thẻ ký đối với thông điệp dữ liệu (như: mật khẩu, OPT, xác thực bằng vân tay, nhận dạng khuôn mặt của khách hàng ...), các giao dịch điện tử này cũng có giá trị làm chứng cứ.

6. Quy định về con dấu:

Theo quy định của pháp luật hiện hành, có những giao dịch bắt buộc phải dùng con dấu để tuân thủ quy định về mặt hình thức của giao dịch. Nhưng hiện nay, Luật Giao dịch điện tử không có hướng dẫn về con dấu trong giao dịch điện tử. Như vậy, giao dịch điện tử có thể bị vô hiệu về mặt hình thức theo Điều 129 Bộ luật Dân sự 2015.

Đề nghị Ban soạn thảo xem xét bổ sung quy định tại Khoản 2 Điều 25 về Giá trị pháp lý của chữ ký điện tử theo hướng: “*2. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản phải được xác nhận hoặc đóng dấu của cơ quan tổ chức thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bởi chữ ký điện tử dùng riêng đủ điều kiện bảo đảm an toàn hoặc chữ ký số của cơ quan, tổ chức đó.*”